

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông
thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 101/TTr-SNN ngày 02/08/2013 và Báo cáo thẩm định số 1464/BCTĐ-HĐTĐ ngày 04/09/2013 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành nghề nông thôn phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum; quy hoạch các địa phương và quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh, gắn với sản xuất nông - lâm - thủy sản và các vùng nguyên liệu; gắn với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch; giữ gìn bản

sắc văn hóa truyền thống và bảo vệ môi trường.

- Huy động mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế cùng tham gia. Chú trọng phát triển các cơ sở ngành nghề ở quy mô hộ cá thể, tổ hợp tác, Hợp tác xã nhằm góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho người dân ở nông thôn.

- Xây dựng đội ngũ nghệ nhân và đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao ở khu vực nông thôn.

b. Mục tiêu đến năm 2020

- Nâng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nghề trong tổng giá trị sản xuất ở khu vực nông thôn, phấn đấu đưa giá trị sản lượng ngành nghề nông thôn tăng bình quân từ 15% - 16%/năm.

- Phấn đấu mỗi năm tạo việc làm mới cho khoảng 1.000 lao động.

- Phấn đấu thu nhập bình quân trên lao động ngành nghề nông thôn đạt 2,2 - 2,5 triệu đồng/lao động/tháng vào năm 2015 và đạt 3,0 - 3,2 triệu đồng/lao động/tháng vào năm 2020.

2. Nội dung quy hoạch

2.1. Ngành nghề chế biến nông lâm thủy sản

a. Chế biến mủ cao su:

- Sản phẩm: Gồm các sản phẩm mủ cốm, mủ kem, mủ cao su kỹ thuật với cơ cấu phù hợp với nhu cầu thị trường, chất lượng ổn định.

- Quy hoạch các cơ sở chế biến:

- + Đầu tư mở rộng, nâng cấp các cơ sở sơ chế cao su hiện có (tại huyện Đắk Hà, Đắk Tô, Ngọc Hồi, Sa Thầy và thành phố Kon Tum...) trên cơ sở đầu tư thay thế dần thiết bị cũ, lạc hậu bằng các thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- + Xây dựng mới từ 04 - 05 cơ sở chế biến mủ cao su tại huyện Sa Thầy với công suất 12-14 ngàn tấn mủ khô/năm.

b. Chế biến cà phê:

- Sản phẩm cà phê nhân được chế biến tại các cơ sở có trang thiết bị tiên tiến: Xay sát, đánh bóng, phân loại, bao bì và kho bảo quản có chất lượng... nhằm nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu ngang bằng chất lượng của các nước tiên tiến.

- Tăng cường sử dụng công nghệ chế biến ướt, những nơi nguyên liệu phân tán thì trang bị các máy xay quả tươi công suất từ 0,3 - 1 tấn/giờ, máy sấy 1 tấn/mẻ, bể ủ men, sân phơi và kho chứa (tại huyện Đắk Glei, Kon Rẫy và Kon Plong).

- Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cà phê bột công suất 10.000 tấn/năm tại huyện Đắk Hà.

c. Chế biến gỗ, lâm sản và giấy:

Đầu tư mở rộng và hiện đại hóa công nghệ chế biến gỗ và lâm sản tại các cơ sở, nhà máy hiện có nhằm đa dạng hóa các sản phẩm; đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy để và bìa công suất 6.000 - 10.000 tấn/năm và các cơ sở sản xuất giấy ăn, giấy thơm, giấy vệ sinh cung cấp cho thị trường trong vùng.

d. Chế biến sản và tinh bột sản:

Chế biến sâu các sản phẩm từ sản, tiến tới hạn chế xuất khẩu sản lát khô để tăng giá trị sản phẩm; Phát huy công suất các nhà máy chế biến tinh bột sản đã có tại các huyện Sa Thầy, Đăk Tô, Ngọc Hồi và Đăk Glei; hạn chế tối đa việc phát triển thêm cơ sở chế biến tinh bột sản.

đ. Giết mổ gia súc, gia cầm và chế biến sản:

Giảm số lượng cơ sở giết mổ phân tán nhỏ lẻ; hình thành các cơ sở giết mổ gia súc tập trung, quy mô phù hợp tại trung tâm các huyện và thành phố Kon Tum, công suất mỗi cơ sở khoảng từ 3 - 5 tấn thịt/ngày gắn với đầu tư các thiết bị kiểm tra thú y, bảo quản, vận chuyển theo đúng tiêu chuẩn.

e. Chế biến các sản phẩm nông sản khác:

- Chế biến hạt điều, hạt tiêu: Đầu tư xây dựng 1-2 cơ sở sơ chế hạt điều gần các vùng nguyên liệu (*huyện Đăk Hà, Đăk Tô, Kon Rẫy và Sa Thầy, ...*); 02 - 03 dây chuyền chế biến tiêu trắng tại các vùng nguyên liệu tập trung (*huyện Kon Rẫy, Đăk Hà và thành phố Kon Tum*).

- Sản xuất bánh, bún truyền thống: tập trung cải tiến công nghệ sản xuất nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường ở nông thôn.

- Sản xuất rượu: cải tiến công nghệ sản xuất; xây dựng thương hiệu rượu vang Sim Măng Đen, rượu cần ở huyện Kon Plong và huyện Ngọc Hồi gắn với các sản phẩm du lịch.

- Chế biến thảo dược: Đầu tư xây dựng 02 dây chuyền chế biến thảo dược tại huyện Tu Mơ rông, Kon Plong gắn với đầu tư phát triển các vùng chuyên canh Sâm Ngọc Linh, Hồng đẳng sâm, Hoàng đằng, Ngũ gia bì, Hà thủ ô ... và các thảo dược có giá trị khác.

2.2. Ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, cơ khí nhỏ

a. Sản xuất vật liệu xây dựng:

- Các sản phẩm: Gạch nung và gạch không nung, ngói lợp, đá, cát xây dựng...

- Đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất gạch tuynel và cơ sở sản xuất gạch không nung từ xi măng và cốt liệu quy mô nhỏ sản xuất thủ công kết hợp cơ giới tại các huyện, thành phố; xây dựng các cặp lò đứng liên tục tại các khu vực hiện tập trung nhiều lò đứng thủ công và có nguồn đất sét chủ yếu tập trung ở thành phố Kon Tum; xóa bỏ hoàn toàn lò đứng thủ công trong giai đoạn tới

kết hợp sản xuất ngói nung trong lò tuynel, đầu tư phát triển sản xuất ngói xi măng - cát tại các huyện.

- Sắp xếp lại sản xuất các cơ sở khai thác đá, cát xây dựng hiện có của tỉnh, khuyến khích các cơ sở khai thác đầu tư trang thiết bị, công nghệ khai thác tiên tiến để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; hình thành mỗi huyện 01 - 02 cơ sở khai thác để cung ứng cho nhu cầu tại chỗ.

b. Sản xuất đồ gỗ:

Phát triển các sản phẩm bàn ghế, sa lon, giường tủ, tủ thờ, cánh cửa,... phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong tỉnh; đồng thời phát triển các sản phẩm hàng gỗ cao cấp, sản phẩm mỹ nghệ có kích thước nhỏ, gọn, mang tính lưu niệm, tặng phẩm phục vụ nhu cầu khách du lịch và xuất khẩu.

Xây dựng các cơ sở chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu với quy mô từ 150.000 - 200.000 sản phẩm/năm tại huyện Ngọc Hồi và thành phố Kon Tum.

Xây dựng các nhà máy sản xuất ván nhân tạo qui mô từ 3.000 - 5.000 tấn tại các huyện Kon Long, Sa Thầy, Đăk Glei và thành phố Kon Tum.

Quy hoạch, bố trí lại các cơ sở tinh chế, chế biến gỗ cao cấp tại Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Mô Pá, thôn Mô Pá - xã Đăk Hà; thôn Mô Bành - xã Đăk Rơ Ông - huyện Tu Mơ Rông và tại khu Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp làng Kon Skôi - xã Đăk Ruồng và thôn 5 thị trấn Đăk Rve - huyện Kon Rẫy.

c. Nghề mây tre đan, dệt thổ cẩm, hàng lưu niệm:

Củng cố và khuyến khích phát triển nghề mây tre đan truyền thống tại các vùng nông thôn gắn với các vùng nguyên liệu mây tre trên địa bàn để sản xuất các mặt hàng gia dụng (rổ, rá, sọt, giá đựng, giường, chiếu, lẵng đựng hoa, quả...) phục vụ nhu cầu tiêu dùng, thay thế các sản phẩm bằng nhựa không thân thiện với môi trường.

- Làng nghề sản xuất hàng thổ cẩm, mây tre đan: làng Plei Đôn - phường Quang Trung, xã Đăk Blà, xã Ngọc Bay, xã Kroong - thành phố Kon Tum; xã Măng Bút, xã Ngọc Tem, xã Đăk Tăng - huyện Kon Plong.

- Làng nghề sản xuất hàng thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm: xã Đăk Mar - huyện Đăk Hà, xã Đăk Dục - huyện Ngọc Hồi; xã Măng Cành - huyện Kon Plong và xã Ya Chim - thành phố Kon Tum.

- Làng nghề Kon Klóc - xã Đăk Hring - huyện Đăk Hà: sản xuất hàng thổ cẩm.

d. Nghề cơ khí nhỏ:

Hình thành các cơ sở hoạt động nghề cơ khí nhỏ ở các khu dân cư tập trung, các thị tứ, thị trấn để chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị đơn giản cho sản xuất (dao, rựa, cuốc, xẻng, cày, bừa); cho bảo quản sơ chế, chế biến nhỏ nông, lâm sản (lò sấy, chế biến bún, bánh tráng, xay sát gạo); cho nhu cầu xây dựng nhà ở (sản xuất cửa sắt, cửa nhôm, đồ gia dụng bằng kim khí...).

2.3. Ngành nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn

a. Chế biến thức ăn chăn nuôi:

Khuyến khích đầu tư nhà máy chế biến thức ăn trong các cụm công nghiệp; hỗ trợ trang bị các máy chế biến nhỏ cho nông hộ để tận dụng nguyên liệu có trong dân nhằm phát triển chăn nuôi gia đình. Xây dựng các cơ sở chế biến ở các huyện có vùng nguyên liệu lớn như Đắk Hà, Đắk Tô, Sa Thầy, Ngọc Hồi với quy mô nhỏ 300 kg/giờ.

b. Sản xuất phân hữu cơ:

Tận dụng các nguồn nguyên liệu phế thải nông nghiệp, đầu tư xây dựng 01 phân xưởng sản xuất phân bón vi sinh công suất 5.000 tấn/năm tại huyện Đắk Hà (nguyên liệu từ mùn thải thu hồi với tỷ lệ 3% lượng mía cây nguyên liệu).

2.4. Sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ

Duy trì và đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt thổ cẩm; đồ gỗ, mây tre và các sản phẩm mỹ nghệ đặc thù của đồng bào các dân tộc tại thành phố Kon Tum.

2.5. Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh

Ưu tiên phát triển dọc các tuyến quốc lộ 14 và ven các điểm du lịch ở các huyện: Đắk Hà, Đắk Tô, Ngọc Hồi, Kon Plong và thành phố Kon Tum; các huyện còn lại, bố trí 2-3 điểm gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh nhằm tạo cảnh quan môi trường và thu hút lao động.

2.6. Ngành nghề dịch vụ ở nông thôn

- Dịch vụ xây dựng: Hình thành các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, đội, tổ xây dựng chuyên nghiệp ở nông thôn, có thợ chính, thợ phụ... nhằm chuyên nghiệp hóa dịch vụ xây dựng và thu hút lao động ở khu vực nông thôn.

- Dịch vụ vận tải nội bộ: tạo điều kiện để hình thành các Công ty, hợp tác xã và các tổ hợp tác chuyên trách trong lĩnh vực vận tải nội bộ xã và liên xã.

- Các hoạt động dịch vụ khác: khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các dịch vụ cơ giới hóa trong sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản; cung ứng vật tư, giống cây trồng, vật nuôi; dịch vụ bán buôn, bán lẻ, chợ đầu mối nông thủy sản, dịch vụ vệ sinh môi trường... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Nhu cầu vốn đầu tư

STT	Nguồn vốn đầu tư	ĐVT	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn	
				Đến 2015	2016-2020
I	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	782.500	291.000	491.500
1	Vốn ngân sách Nhà nước		188.500	81.000	107.500
	Vốn Trung ương		80.200	35.200	45.000
	Vốn địa phương		108.300	45.800	62.500
2	Vốn huy động		594.000	210.000	384.000
II	Cơ cấu nguồn vốn	%	100,00	100,00	100,00
1	Vốn ngân sách Nhà nước		24,09	27,84	21,87
	Vốn Trung ương		10,25	12,10	9,16
	Vốn địa phương		13,84	15,74	12,72
2	Vốn huy động		75,91	72,16	78,13

Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực và khoa học công nghệ.

4. Giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch

4.1 Các giải pháp về chính sách

a. Về đầu tư, tín dụng:

Nhà nước có chính sách ưu đãi về vốn đối với các hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn và các dự án đầu tư có hiệu quả vào lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b. Về bố trí đất đai, mặt bằng sản xuất:

Ủy ban nhân dân các huyện, xã căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch tổng thể, định hướng phát triển ngành nghề nông thôn đã được phê duyệt, lập quy hoạch bố trí đất xây dựng làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề, các lò mổ tập trung, trạm cấp nước, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, bãi xử lý chất thải, vùng nguyên liệu...phù hợp yêu cầu phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ, cơ sở ngành nghề, các dự án đầu tư được thuê đất để sản xuất kinh doanh theo quy hoạch chung của địa phương; thực hiện các chính sách miễn giảm tiền thuê đất, mặt bằng sản xuất cũng như chính sách hỗ trợ di dời theo quy định của nhà nước; quy hoạch, bố trí các vùng sản xuất nguyên liệu cung cấp cho các cơ sở ngành nghề hoạt động ổn định.

c. Về đào tạo nguồn nhân lực:

Lao động nông thôn khi tham gia học nghề được hỗ trợ kinh phí đào tạo theo chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn; được vay vốn từ chương trình quốc gia giải quyết việc làm theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

Khuyến khích và thực hiện các chính sách hỗ trợ các làng nghề, cơ sở nghề, các nghệ nhân mở lớp đào tạo nghề cho lao động địa phương theo quy định tại Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn và Thông tư 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ và các quy định hiện hành khác.

d. Về xúc tiến thương mại:

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

Nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ các cơ sở ngành nghề trên địa bàn tỉnh khi tham gia các Hội chợ triển lãm sản phẩm ngành nghề.

đ. Về khoa học và công nghệ:

Cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện các hoạt động triển khai ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới và thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ hay tiếp nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thì được hưởng các ưu đãi theo chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ.

Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đề tài nghiên cứu độc lập hoặc phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học để tạo ra công nghệ mới, hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hoá thuộc lĩnh vực ngành nghề nông thôn thì được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí.

Ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công,...hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn về các nội dung: thông tin, tuyên truyền; xây dựng mô hình, chuyển giao khoa học công nghệ; bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo; tư vấn và dịch vụ.

4.2. Xây dựng các chương trình, dự án đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn (có phụ lục kèm theo).

Điều 2: Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức công bố Quy hoạch theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình, dự án đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn.

2. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch.

Điều 3: Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN8,2.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: *GM./QĐ-UBND* ngày *08/11/2013* của UBND tỉnh)

1. Các dự án đã phê duyệt

TT	Hạng mục	Địa bàn	Dự kiến vốn (Triệu đồng)
A	Các dự án thuộc Quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025 (được phê duyệt tại Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 16/08/2012 của UBND tỉnh Kon Tum)		138.500
I	Khôi phục nghề thủ công, phát triển làng nghề truyền thống		50.500
1	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm, rượu cần Kon Klor - Đăk Rơ Wa	Phường Thắng Lợi, xã Đăk Rơ Wa - Thành phố Kon Tum	3.000
2	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Kon Hra Ktu	Chư Hreng - Thành phố Kon Tum	3.000
3	Làng nghề sản xuất đá chẻ Thôn 4 - Chư Hreng	Chư Hreng - Thành phố Kon Tum	2.000
4	Làng nghề dệt thổ cẩm Plei Đôn	Phường Quang Trung - Thành phố Kon Tum	3.000
5	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Kon Trách	Xã Đăk Blà - Thành phố Kon Tum	3.000
6	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Măng La	Xã Ngọc Bay - Thành phố Kon Tum	3.000
7	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Kon Rờ Bàng	Xã Vinh Quang - Thành phố Kon Tum	3.000
8	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Kroong	Xã Kroong - Thành phố Kon Tum	3.000
9	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm Plei Sar	Xã Ya Chim - Thành phố Kon Tum	3.500
10	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm Kon Klóc	Xã Đăk Mar - Huyện Đăk Hà	7.000
11	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm, rượu cần Đăk Dục	Xã Đăk Dục - Huyện Ngọc Hồi	3.000
12	Làng nghề dệt thổ cẩm, hàng lưu niệm, rượu cần Măng Cành	Xã Măng Cành - Huyện Kon Plông	5.000
13	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Măng Bút	Xã Măng Bút - Huyện Kon Plông	3.000
14	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Ngọc Tem	Xã Ngọc Tem - Huyện Kon Plông	3.000
15	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Đăk Tăng	Xã Đăk Tăng - Huyện Kon Plông	3.000
II	Khu sản xuất TTCN đơn nghề tập trung		42.000
1	Khu sản xuất gạch ngói Ngọc Bay	Xã Ngọc Bay - Thành phố Kon Tum	5.000
2	Khu sản xuất gạch, ngói Vinh Quang	Xã Vinh Quang - Thành phố Kon Tum	5.000

TT	Hạng mục	Địa bàn	Dự kiến vốn (Triệu đồng)
3	Khu sản xuất gạch ngói Đăk Blà	Xã Đăk Blà, Thành phố Kon Tum	4.000
4	Khu sản xuất gạch ngói Hoà Bình	Xã Hoà Bình, Thành phố Kon Tum	5.000
5	Khu sản xuất gạch ngói Diên Bình	Xã Diên Bình - Huyện Đăk Tô	2.000
6	Khu sản xuất gạch ngói 732	Xã Sa Loong - Huyện Ngọc Hồi	1.000
7	Khu sản xuất gạch ngói Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa - Huyện Sa Thầy	1.000
8	Khu sản xuất gạch ngói Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng - Huyện Kon Rẫy	1.000
9	Khu sản xuất đồ gốm sứ Đăk Cắm	Xã Đăk Cắm, Thành phố Kon Tum	3.000
10	Khu giết mổ gia súc, gia cầm Đoàn kết	Xã Đoàn kết, Thành phố Kon Tum	3.000
11	Khu giết mổ gia súc, gia cầm và sản xuất đa nghề thị trấn Đăk Hà	Huyện Đăk Hà	3.000
12	Khu giết mổ gia súc, gia cầm thôn 6, TT. Plei Kần	TT. Plei Kần - Huyện Ngọc Hồi	3.000
13	Khu giết mổ gia súc, gia cầm thôn 4, TT. Đăk Tô	TT. Đăk Tô - Huyện Đăk Tô	3.000
14	Khu giết mổ gia súc, gia cầm Đăk Long	Xã Đăk Long - Huyện Kon Plông	3.000
III	Khu sản xuất TTCN tập trung đa nghề		46.000
1	Khu sản xuất TTCN tập trung Hoà Bình	Xã Hoà Bình - Thành phố Kon Tum	5.000
2	Khu sản xuất TTCN tập trung TT. Đăk Hà	TT. Đăk Hà - Huyện Đăk Hà	14.000
3	Khu sản xuất TTCN tập trung TT. Kon Rẫy	TT. Đăk Rờ Ve - Huyện Kon Rẫy	3.000
4	Khu sản xuất TTCN tập trung Măng Đen	Xã Măng Đen - Huyện Kon Plông	3.000
5	Khu sản xuất TTCN tập trung 24/4	TT. Đăk Tô - Huyện Đăk Tô	5.000
6	Khu sản xuất TTCN tập trung TT. Sa Thầy	Huyện Sa Thầy	3.000
7	Khu sản xuất CN-TTCN tập trung TT. Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi	3.000
8	Khu sản xuất TTCN tập trung TT. Đăk Glei	Huyện Đăk Glei	3.000
9	Khu sản xuất TTCN tập trung Đăk Hà	Xã Đăk Hà - H. Tu Mơ Rông	2.000
10	Khu sản xuất TTCN tập trung Trung Tín	Xã Vinh Quang - Thành phố Kon Tum	5.000
B	Các dự án thuộc Tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2025 (được phê duyệt tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2011 của UBND tỉnh Kon Tum)		551.000
1	XD nhà máy chế biến mủ cao su: Quy mô: 5.000 Tấn/năm	Huyện Đăk Hà	25.000
2	XD nhà máy chế biến mủ cao su Quy mô: 1.500 Tấn/năm	Huyện Sa Thầy	10.000
3	XD nhà máy chế biến mủ cao su: Quy mô:	Huyện Kon Rẫy	15.000

TT	Hạng mục	Địa bàn	Dự kiến vốn (Triệu đồng)
	3.000 Tấn/năm		
4	Nâng cấp nhà máy chế biến cao su lên 3000-5000 tấn/năm;	Huyện Đắk Tô	12.000
5	Nâng cấp nhà máy chế biến cao su lên 5000 tấn/năm	Thành phố Kon Tum	10.000
6	Nâng cấp nhà máy chế biến cao su lên 20.000 tấn/năm;	Thành phố Kon Tum	20.000
7	Xây dựng 06 trạm chế biến cà phê ướt: Quy mô: 2.000-3.000 tấn /năm;	Toàn tỉnh	15.000
8	Xây dựng nhà máy chế biến cà phê bột: Quy mô: 10.000 tấn /năm.	Huyện Đắk Hà	25.000
9	Xây dựng nhà máy chế biến dược liệu	Thành phố Kon Tum	10.000
10	Xây dựng nhà máy chế biến súc sản: Quy mô: 2.000 tấn/năm.	Thành phố Kon Tum	35.000
11	Xây dựng NM chế biến thủy sản: Quy mô: 5.000 tấn/năm;	Thành phố Kon Tum	12.000
12	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu quy mô: 200.000 sản phẩm/năm;	Huyện Ngọc Hồi	20.000
13	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Quy mô: 150.000 sản phẩm/năm;	Thành phố Kon Tum	15.000
14	Xây dựng nhà máy sản xuất ván nhân tạo: Quy mô: 5.000 m3/năm	Thành phố Kon Tum	7.000
15	Xây dựng nhà máy sản xuất ván nhân tạo Quy mô: 3.000 m3/năm	Huyện Kon Plông	5.000
16	Xây dựng nhà máy sản xuất ván nhân tạo Quy mô: 3.000 m3/năm	Huyện Sa Thầy	5.000
17	Xây dựng nhà máy sản xuất ván nhân tạo Quy mô: 3.000 m3/năm	Huyện Đắk Glei	5.000
18	Đầu tư 50-60 cơ sở sản xuất đồ mộc mỹ nghệ chất lượng cao Quy mô: 30.000 sản phẩm/năm;	Toàn tỉnh	30.000
19	Xây dựng nhà máy sản xuất phân vi sinh Quy mô: 5.000 tấn/năm	Huyện Đắk Hà	5.000
20	Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Quy mô: 10.000 tấn/năm	Huyện Đắk Hà	12.000
21	Xây dựng nhà máy cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn: Quy mô: 1000-2000 SP/năm.	Thành phố Kon Tum	15.000
22	Xây dựng các cơ sở dịch vụ cơ khí sửa chữa thiết bị nông nghiệp tại các huyện	Toàn tỉnh	5.000
23	Xây dựng và nâng cấp một số nhà máy gạch Tuy nen	Thành phố Kon Tum	100.000
24	Xây dựng các cơ sở sản xuất gạch, ngói không nung: Quy mô: 5 triệu viên/năm;	Toàn tỉnh	5.000
25	Xây dựng mới 10 cơ sở khai thác đá xây dựng: Quy mô: 200.000 m3/năm.	Toàn tỉnh	25.000

TT	Hạng mục	Địa bàn	Dự kiến vốn (Triệu đồng)
26	Nâng cấp các cơ sở khai thác cát, sỏi: Quy mô: 150.000 m3/năm.	Toàn tỉnh	8.000
27	Xây dựng nhà máy sản xuất đá Granit: Quy mô: 200.000 m2/năm.	Huyện Sa Thầy	20.000
28	Xây dựng nhà máy sản xuất đá Granit: Quy mô: 100.000 m2/năm	Huyện Kon Plông	10.000
29	Nâng cấp, đổi mới công nghệ nhà máy sản xuất đá Granit đạt tiêu chuẩn xuất khẩu: Quy mô: 200.000 m2/năm;	Huyện Sa Thầy	25.000
30	Xây dựng nhà máy sản xuất đá đen: Quy mô: 200.000 m2/năm.	Toàn tỉnh	25.000
31	Xây dựng nhà máy sản xuất đá ốp lát: Quy mô: 200.000 m2/năm	Huyện Kon Rẫy	20.000

2. Các dự án và chương trình xây dựng mới

2.1. Danh mục các dự án xây dựng mới

Các dự án đề xuất xây dựng mới trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 gồm:

TT	Tên dự án	Địa điểm và thời gian thực hiện	Mục tiêu của dự án	Dự kiến vốn (Triệu đồng)
1	Dự án đầu tư phát triển nghề đồ gỗ - mộc gia dụng	Các huyện, thành phố: 2011 - 2020	Phát triển nghề đồ gỗ - mộc gia dụng, tạo việc làm, tăng thu nhập, di dời các cơ sở phân tán đến các khu tập trung.	5.000
2	Dự án đầu tư phát triển nghề dệt thổ cẩm	Thành phố Kon Tum, Đăk Hà, Ngọc Hồi, Kon Plông: 2011 - 2015	Bảo tồn và phát triển nghề dệt cổ cẩm truyền thống, hỗ trợ nhà trưng bày sản phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc	5.000
3	Dự án phát triển vùng nguyên liệu cây thảo dược	Kon Plông, Tu Mơ Rông: 2016 - 2020	Tạo vùng nguyên liệu ổn định cho nghề CB thảo dược	6.000
4	Dự án đầu tư phát triển nghề chế biến thảo dược Sâm Ngọc Linh, hồng đẳng sâm, mã tiền, hoàng đẳng, ngũ gia bì, hà thủ ô..	Kon Plông, Tu Mơ Rông: 2016 - 2020	Hỗ trợ công nghệ, thiết bị, xây dựng nhà xưởng, tạo việc làm, tăng thu nhập	5.000
5	Dự án đầu tư phát triển nghề trồng hoa, cây cảnh	Thành phố Kon Tum, Kon Plông: 2011 - 2020	Ưu tiên, hỗ trợ mặt bằng xây dựng nhà xưởng, nhà trưng bày sản phẩm. Hỗ trợ cung ứng nguyên liệu	4.000

TT	Tên dự án	Địa điểm và thời gian thực hiện	Mục tiêu của dự án	Dự kiến vốn (Triệu đồng)
6	Dự án phát triển nghề sơ chế nông sản	Các huyện, thành phố: 2011 - 2020	Hỗ trợ tín dụng đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ	10.000
7	Dự án phát triển nghề chế biến lâm sản	Các huyện, thành phố: 2011 - 2020	Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ, tìm kiếm thị trường.	8.000
	Tổng cộng:			43.000

2.2. Danh mục các chương trình trọng điểm

Các chương trình trọng điểm nhằm hỗ trợ thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Kon Tum trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 gồm:

TT	Tên dự án	Địa điểm và thời gian thực hiện	Mục tiêu của dự án	Dự kiến vốn (Triệu đồng)
1	Xây dựng thí điểm các mô hình làng nghề và làng nghề gắn với du lịch, củng cố hình thành các cụm ngành nghề nông thôn chuyên môn hóa.	Huyện Đắk Hà, Ngọc Hồi, Kon Plông, TP. Kon Tum; 2011 - 2015	Tạo tiền đề cần thiết cho phát triển ngành nghề nông thôn của Tỉnh trong thời gian tới.	8.000
2	Chương trình khuyến khích hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn phát triển đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng thương hiệu.	Tỉnh Kon Tum; 2011 - 2020, tổ chức hàng năm	Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị, tìm kiếm thị trường, tạo việc làm, tăng thu nhập	8.000
3	Chương trình nghiên cứu thị trường cho sản phẩm chủ lực của ngành nghề nông thôn.	Tỉnh Kon Tum; 2011 - 2015; 2016-2020	Hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, trong đó chú trọng thị trường xuất khẩu	4.000
4	Chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ, thay đổi công nghệ.	Tỉnh Kon Tum 2011 - 2015; 2016-2020	Hỗ trợ nâng cao năng suất, giảm giá thành sản phẩm	12.000
5	Chương trình xúc tiến thương mại	Tỉnh Kon Tum; 2011 - 2020, tổ chức hàng năm	Hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, trong đó chú trọng thị trường xuất khẩu	6.000
6	Chương trình đào tạo nghề ngắn hạn	Các huyện, thành phố; 2011 - 2020, tổ chức hàng năm	Nâng cao tay nghề, tạo việc làm, tăng thêm thu nhập	12.000 + Lồng ghép vào các chương trình 135 và 1956
	Tổng cộng:			50.000